

KỊCH BẢN THỰC HIỆN GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2026 (GỒM KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2025 KÉO DÀI SANG NĂM 2026) THEO TỪNG THÁNG CỦA CÁC CHỦ ĐẦU TƯ

(Ban hành Kèm theo Kế hoạch số/KH-UBND ngày/9/2026 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên Chủ đầu tư	Tổng kế hoạch 2026 (bao gồm kế hoạch 2025 kéo dài)	Lũy kế giải ngân đến hết tháng 9		Lũy kế giải ngân đến hết tháng 10		Lũy kế giải ngân đến hết tháng 11		Lũy kế giải ngân đến hết tháng 12		Lũy kế giải ngân đến hết tháng 01/2027	
			Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
	TỔNG CỘNG TOÀN TỈNH	16.922.185	7.032.733	41,6%	8.407.462	49,7%	9.771.525	57,7%	13.517.538	79,9%	16.608.080	98,1%
I	Các Ban quản lý	12.916.675	6.202.733	48,0%	7.252.462	56,1%	8.182.385	63,3%	10.606.686	82,1%	12.916.675	100,0%
1	Ban quản lý Khu kinh tế Phú Yên	272.441	145.593	53,4%	155.014	56,9%	195.014	71,6%	245.014	89,9%	272.441	100,0%
2	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	3.134.667	855.573	27,3%	965.657	30,8%	1.130.551	36,1%	1.742.610	55,6%	3.134.667	100,0%
3	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	1.114.411	752.347	67,5%	822.120	73,8%	887.013	79,6%	1.018.504	91,4%	1.114.411	100,0%
4	Ban Quản lý các dự án ĐTXD KV phía Đông tỉnh	3.604.692	2.139.591	59,4%	2.453.771	68,1%	2.741.585	76,1%	3.497.402	97,0%	3.604.692	100,0%
5	Ban QLDA ĐTXD Buôn Ma Thuột	1.701.639	799.587	47,0%	1.017.447	59,8%	1.083.669	63,7%	1.438.433	84,5%	1.701.639	100,0%
6	Ban QLDA ĐTXD Buôn Hồ	555.634	257.284	46,3%	306.208	55,1%	346.427	62,3%	449.023	80,8%	555.634	100,0%
7	Ban QLDA ĐTXD Ea Kar	539.764	281.025	52,1%	332.910	61,7%	370.428	68,6%	504.263	93,4%	539.764	100,0%
8	Ban QLDA ĐTXD Tuy Hòa	1.399.785	684.507	48,9%	846.786	60,5%	1.008.819	72,1%	1.201.043	85,8%	1.399.785	100,0%
9	Ban QLDA ĐTXD Tuy An	593.642	287.226	48,4%	352.549	59,4%	418.880	70,6%	510.394	86,0%	593.642	100,0%
II	Các Sở, ngành, địa phương và nhiệm vụ khác	4.005.510	830.000	20,7%	1.155.000	28,8%	1.589.140	39,7%	2.910.852	72,7%	3.691.405	92,2%